

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý III năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	1/1/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		298,384,651,654	181,775,752,175
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,996,606,374	19,283,016,149
1 Tiền	111	V.1.	9,996,606,374	19,283,016,149
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,594,808,904	68,140,897,061
1 Phải thu của khách hàng	131		101,666,058,936	57,850,570,087
2 Trả trước cho người bán	132		4,817,000,719	10,334,948,270
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	11,156,495,872	1,584,234,200
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,044,746,623)	(1,628,855,497)
IV Hàng tồn kho	140		159,007,711,844	72,346,894,220
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	159,007,711,844	72,346,894,220
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13,785,524,532	22,004,944,745
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,720,529,736	1,435,279,326
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,740,556,036	6,364,195,584
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	678,393	355,824,592
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	3,323,760,367	13,849,645,243
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		171,783,455,770	116,747,091,273
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		157,457,788,573	86,755,805,072
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	129,986,569,947	59,965,363,628
- Nguyên giá	222		160,502,959,007	83,952,920,446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,516,389,060)	(23,987,556,818)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	22,359,345,199	3,982,845,235
- Nguyên giá	228		23,020,118,770	4,429,224,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660,773,571)	(446,379,535)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,111,873,427	22,807,596,209
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,435,457,000	10,594,931,120
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8.	12,435,457,000	7,534,931,120
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	3,060,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		1,890,210,197	19,396,355,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,890,210,197	19,186,631,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	209,723,606
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		470,168,107,424	298,522,843,448

(tiếp theo)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	1/1/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		337,616,090,207	203,717,876,990
I Nợ ngắn hạn	310		265,766,819,663	156,514,597,712
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	188,276,391,313	106,734,415,576
2 Phải trả người bán	312		51,231,719,108	33,229,959,664
3 Người mua trả tiền trước	313		13,793,295,487	9,881,813,502
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	4,108,142,838	4,260,237,296
5 Phải trả người lao động	315		410,723,428	868,931,489
6 Chi phí phải trả	316		-	63,330,990
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	6,736,413,757	951,864,228
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,210,133,732	524,044,967
II Nợ dài hạn	330		71,849,270,544	47,203,279,278
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	71,849,270,544	47,203,279,278
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123,802,017,217	93,857,144,764
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	123,802,017,217	93,857,144,764
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	70,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	4,123,370,800
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	121,420,690
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4,263,735,782	800,000,000
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		939,629,765	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,585,800,870	-
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	18,812,353,274
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8,750,000,000	947,821,694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		470,168,107,424	298,522,843,448

Người lập



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Số phát sinh quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2010	Quý III/2009
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157,549,970,235	101,933,324,387	262,981,278,728
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	157,549,970,235	101,933,324,387	262,981,278,728
4	Giá vốn hàng bán	152,433,941,311	90,514,316,037	245,699,927,442
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	5,116,028,924	11,419,008,350	17,281,351,286
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,342,786,242	37,070,387	5,388,641,112
7	Chi phí tài chính	5,335,956,022	1,792,973,011	8,743,135,303
8	Chi phí bán hàng	325,622,991	544,098,858	964,620,970
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,947,473,576	3,727,358,996	8,648,911,692
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	849,762,577	5,935,746,730	4,313,324,433
11	Thu nhập khác	9,631,501	47,619,078	9,641,501
12	Chi phí khác	35,601	2,462,612	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	9,595,900	45,156,466	9,641,501
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	859,358,477	5,980,903,196	4,322,965,934
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	527,641,677	-	1,282,273,369
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	331,716,800	5,980,903,196	3,040,692,565
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(154,047,705)	-	(154,047,705)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	485,764,505	5,980,903,196	3,194,740,270
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

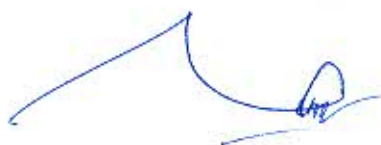
Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay (4)	Năm trước (5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		163,485,739,004	316,931,128,479
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(165,284,545,593)	(344,608,127,773)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,974,964,397)	(5,630,790,954)
Tiền chi trả lãi vay	4		(5,775,309,740)	(5,072,158,066)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(95,497,271)	(192,747,586)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10,846,385,265	8,437,325,903
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17,070,294,305)	(29,751,323,186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,868,487,037)	(59,886,693,183)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(878,135,149)	(328,030,400)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,439,930,944)	(20,595,430,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,318,066,093)	(20,923,460,400)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		26,840,069,663	15,697,020,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(9,000,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304,465,398,000	211,317,565,281
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(227,531,099,243)	(130,097,407,160)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,900,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87,874,368,420	96,908,178,121
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8,473,020,916)	16,098,024,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1.	19,033,722,980	5,317,209,446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(563,195,690)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	9,997,506,374	21,415,233,984

Hà Nội, 10 tháng 11 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tạ Thu Hằng



Trần Anh Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt thép, kim khí xây dựng cơ bản và gia công sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tỏi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;

Địa chỉ: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Tel: 04 3655 9257 Fax: 04 3873 3648

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số lượng công ty con: 5 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 5 công ty dưới đây

S.Đ.Đ.Đ.Đ.Đ.

1.	Công ty TNHH Kết Cấu Thép Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2.	Công ty TNHH MTV nội thất Bắc Việt	Địa chỉ: Lô 8+9 B1.5 Phan Đăng Lưu, Cẩm Lệ, Đà Nẵng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3.	Công ty Cổ phần công nghệ Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%
5.	Công ty Cổ phần công nghiệp Bắc Việt	Địa chỉ: Tô Hiệu, Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
6.	Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	Địa chỉ: KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, An Hải, Hải Phòng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Công ty con

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con sau đó được điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính quý I của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/03/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa Công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5-6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn 45 năm, phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Quyền sử dụng đất	45
Phần mềm máy vi tính	4
TSCĐ vô hình khác	5

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt được ghi nhận theo phương pháp giá gốc kể từ ngày bắt đầu góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; chi phí dịch vụ thuê ngoài trả trước phân bổ trong năm

Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê;

.....

HUY QUANG 2011

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Trong kỳ đơn vị tăng vốn từ 84.060.000.000 đồng lên 97.509.480.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/QĐ/ĐHĐCĐ/BVS ngày 26/04/2010

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, sà gỗ, kết cấu thép, gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

100/80.1.2011

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm cơ nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thuế suất và thu nhập chịu thuế của từng Công ty trong tập đoàn.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định của phần lãi chưa thực hiện

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2010 VND	1/1/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	826,202,311	6,693,588,811
Tiền gửi ngân hàng	9,170,404,063	12,589,427,338
Cộng	9,996,606,374	19,283,016,149
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2010 VND	1/1/2010 VND
Phải thu khác	11,156,495,872	1,584,234,200
Cộng	11,156,495,872	1,584,234,200
3. Hàng tồn kho	30/09/2010 VND	1/1/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,610,323,723	1,825,093,552
Công cụ, dụng cụ	955,659,056	396,008,410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,764,671,736	11,928,361,701
Thành phẩm	28,350,116,735	908,161,665
Hàng hoá	106,326,940,594	57,289,268,892
Cộng giá gốc hàng tồn kho	159,007,711,844	72,346,894,220
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010 VND	1/1/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu	0	320,278,823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	678,393	35,545,769
Thuế thu nhập cá nhân	-	0
Cộng	678,393	355,824,592
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2010 VND	1/1/2010 VND
Tạm ứng	2,999,161,221	3,792,560,471
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	324,599,146	10,057,084,772
Cộng	3,323,760,367	13,849,645,243

NGUYỄN VĂN AN
 NGUYỄN VĂN B
 NGUYỄN VĂN C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2010
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	18,402,702,530	45,347,450,344	17,955,129,609	1,434,600,674	813,037,289	83,952,920,446
Mua trong kỳ	29,935,348,866	40,963,786,421	3,602,740,820	1,575,462,853	2,167,000,000	78,244,338,960
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	22,597,714	36,000,000	168,024,584	-	226,622,298
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(203,723,524)	-	(1,368,177,406)	(26,434,967)	(322,586,800)	(1,920,922,697)
Số dư ngày 30/09/2010	48,134,327,872	86,333,834,479	20,225,693,023	3,151,653,144	2,657,450,489	160,502,959,007

Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư ngày 01/01/2010	Số dư ngày 30/09/2010	Giá trị còn lại	Tại ngày 01/01/2010	Số dư ngày 30/09/2010
Số dư hao trong kỳ	7,258,691,117	10,774,068,048	4,773,103,662	13,182,025,947	461,220,788
Tăng khác	2,122,273,655	3,427,700,698	1,019,178,419	14,832,462,686	1,942,506,875
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(399,051,744)	(10,017,018)	-
Số dư ngày 30/09/2010	9,380,964,772	14,201,768,746	5,393,230,337	12,099,146,269	331,278,936
Giá trị còn lại	11,144,011,413	34,573,382,296	13,182,025,947	461,220,788	604,723,184
Số dư ngày 30/09/2010	38,753,363,100	72,132,065,733	14,832,462,686	1,942,506,875	2,326,171,553
Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.296.801.639 VND					
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.453.595.235 VND					
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 0 VND					

7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2010	3,493,378,770	552,740,000	383,106,000	4,429,224,770
Mua trong năm	18,634,000,000	-	-	18,634,000,000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(43,106,000)	(43,106,000)
Số dư ngày 30/09/2010	22,127,378,770	552,740,000	340,000,000	23,020,118,770
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2010	50,532,864	208,846,660	187,000,011	446,379,535
Khấu hao trong năm	86,018,045	77,375,997	50,999,994	214,394,036
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	136,550,909	286,222,657	238,000,005	660,773,571
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2010	3,442,845,906	343,893,340	196,105,989	3,982,845,235
Số dư ngày 30/09/2010	21,990,827,861	266,517,343	101,999,995	22,359,345,199

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2010

1/1/2010

VND

VND

Dự án Logictis Bắc Ninh, Dự án Cty C.Nghệp Thái Bình
Thiết bị công trình dở dang
Công trình nhà xưởng công nghệ

159,968,573

0

1,082,901

1,082,901

4,950,821,953

22,806,513,308

Cộng

5,111,873,427

22,807,596,209

9 Vay và nợ ngắn hạn

30/09/2010

1/1/2010

VND

VND

Vay ngắn hạn

188,276,391,313

106,734,415,576

Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex

91,105,641,000

30,615,911,375

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Khâm Thiên

13,600,000,000

26,720,399,555

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam

2,551,500,000

13,676,997,910

Ngân hàng TMCP Báo Việt

35,860,000,000

30,000,000,000

Ngân hàng INDOVINA bank - CN Mỹ Đình

27,583,000,000

0

Các đối tượng khác

17,576,250,313

5,721,106,736

Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

0

Cộng

188,276,391,313

106,734,415,576

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

30/09/2010

1/1/2010

VND

VND

Thuế GTGT đầu ra

1,024,170,110

1,063,239,886

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	877,429,722		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,049,147,061	2,273,534,529		
Thuế thu nhập cá nhân	34,825,667	46,033,159		
Cộng	4,108,142,838	4,260,237,296		
Chi phí phải trả	30/09/2010	1/1/2010		
	VND	VND		
Chi phí lãi vay phải trả	0	63,330,990		
Cộng	0	63,330,990		
11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010	1/1/2010		
	VND	VND		
Kinh phí công đoàn	246,107,255	187,799,358		
Bảo hiểm xã hội	526,181,565	459,225,328		
Phải trả, phải nộp khác	5,964,124,937	304,839,542		
Cộng	6,736,413,757	951,864,228		
12 Vay và nợ dài hạn	30/09/2010	1/1/2010		
	VND	VND		
Vay dài hạn	71,849,270,544	47,203,279,278		
<i>Ngân hàng CPTM Quân Đội</i>	<i>414,000,000</i>	<i>552,000,000</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	<i>5,247,401,350</i>	<i>6,972,401,350</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i>	<i>83,328,000</i>	<i>120,831,000</i>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần PG Bank</i>	<i>66,104,541,194</i>	<i>39,558,046,928</i>		
Cộng	71,849,270,544	47,203,279,278		
13 Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/10	70,000,000,000	4,123,370,800	18,812,353,274	92,935,724,074
Tăng vốn trong kỳ	14,060,000,000	12,380,000,000	-	26,440,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	3,194,740,270	3,194,740,270
Tăng khác	13,449,480,000	-	-	13,449,480,000
Chia lãi cho CĐ, trích quỹ	-	-	18,282,595,312	18,282,595,312
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/10	97,509,480,000	16,503,370,800	3,724,498,231	117,737,349,031
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/09/2010	1/1/2010	
		VND	VND	
Trần Anh Vương		21,730,000,000	21,730,000,000	
Vũ Hữu Trí		21,730,000,000	21,730,000,000	
Tạ Thu Hằng		1,300,000,000	1,300,000,000	
Nguyễn Hữu Bảo		1,260,000,000	1,335,600,000	

Phạm Cương	1,700,000,000	1,972,000,000
Các đối tượng khác	49,789,480,000	21,932,400,000
Cộng	97,509,480,000	70,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97,509,480,000	70,000,000,000
Vốn góp đầu năm	70,000,000,000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	27,509,480,000	0
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	97,509,480,000	0
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2010	1/1/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,750,948	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty				Đơn vị tính: VND
	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2010
Quỹ đầu tư phát triển	800,000,000	3,463,735,782	-	4,263,735,782
Quỹ dự phòng tài chính		939,629,765	-	939,629,765

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ	157,549,970,235	101,933,324,387
	Doanh thu hoạt động dịch vụ	0	0
	Cộng	157,549,970,235	101,933,324,387
15	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	-	0
	Giảm giá hàng bán	-	0

Hàng bán trả lại		0
Cộng	-	0
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	157,549,970,235	101,933,324,387
Cộng	157,549,970,235	101,933,324,387
17 Giá vốn hàng bán	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	152,433,941,311	90,514,316,037
Cộng	152,433,941,311	90,514,316,037
18 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chuyển nhượng vốn	5,342,786,242	37,070,387
Cộng	5,342,786,242	37,070,387
19 Chi phí tài chính	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí lãi vay	5,335,956,022	1,792,973,011
Cộng	5,335,956,022	1,792,973,011

Người lập



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Trần Anh Vương

C.P. * 10%